TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP

Số: 71 /PBHC-TCKT
V/v công bố báo cáo tài chính năm 2014 sau kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM.

Thực hiện thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP kính gửi Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM Báo cáo tài chính năm 2014 sau kiểm toán như sau:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2014;
2. Báo cáo tài chính Công ty Mẹ năm 2014.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT; NĐDPV (để b/c);
- TGĐ (để b/c); PTGĐ N.V.Tòng
- Ban KS (để b/c)
- KTNB; TTTT (p/h)
- Lưu: VT, TCKT, (TXT,06b).

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0303165480-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Hiền

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Ủy viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhân	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303765480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Tòng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 169 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

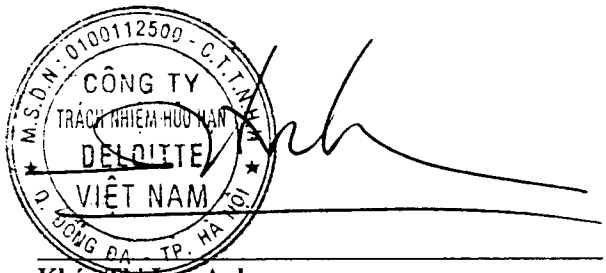

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 20 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**7.199.875.923.020**	**7.515.223.312.458**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**5.078.299.954.021**	**4.032.386.358.314**
1. Tiền	111		151.773.287.354	435.859.691.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.926.526.666.667	3.596.526.666.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**76.245.382.915**	**1.734.861.214.549**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	76.245.382.915	1.734.861.214.549
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**404.397.880.251**	**246.097.665.217**
1. Phải thu khách hàng	131		174.789.878.438	105.080.054.904
2. Trả trước cho người bán	132		88.841.597.580	74.278.800.409
3. Các khoản phải thu khác	135	7	262.358.111.522	186.035.877.193
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(121.591.707.289)	(119.297.067.289)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**1.491.901.174.015**	**1.340.683.371.984**
1. Hàng tồn kho	141		1.492.182.549.952	1.353.397.692.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(281.375.937)	(12.714.320.096)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**149.031.531.818**	**161.194.702.394**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	16.540.850.938	16.754.134.505
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		126.299.049.017	110.241.258.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	4.515.840.739	30.491.537.283
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.675.791.124	3.707.772.589
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	**200**		**2.911.134.578.679**	**3.290.087.917.426**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.295.454.203.726**	**2.368.443.661.712**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.133.009.443.261	1.257.291.251.123
- Nguyên giá	*222*		*7.325.619.743.462*	*7.212.931.208.323*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.192.610.300.201)*	*(5.955.639.957.200)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	915.607.931.380	927.348.585.669
- Nguyên giá	*228*		*1.148.328.298.022*	*1.143.916.832.122*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(232.720.366.642)*	*(216.568.246.453)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	246.836.829.085	183.803.824.920
II. Bất động sản đầu tư	**240**	**13**	**274.190.461.027**	**284.964.579.592**
- Nguyên giá	241		314.530.971.192	314.530.971.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(40.340.510.165)	(29.566.391.600)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**231.690.859.935**	**540.521.826.075**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	209.850.965.127	463.076.061.761
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	22.175.765.094	77.875.067.921
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(335.870.286)	(429.303.607)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**109.799.053.991**	**96.157.850.047**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	43.566.513.172	66.360.451.576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	65.279.638.819	28.765.219.071
3. Tài sản dài hạn khác	268		952.902.000	1.032.179.400
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**10.111.010.501.699**	**10.805.311.229.884**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1.106.070.665.154**	**1.249.172.775.527**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.043.910.949.400**	**1.223.123.387.061**
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	93.520.912.889	65.405.536.332
	2. Phải trả người bán	312		364.668.057.846	605.551.019.966
	3. Người mua trả tiền trước	313		39.360.737.225	111.417.518.731
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	52.084.947.515	13.565.487.134
	5. Phải trả người lao động	315		79.926.390.391	89.584.219.696
	6. Chi phí phải trả	316	20	281.235.390.729	160.664.901.010
	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	67.855.304.671	63.691.286.159
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		350.050.095	327.365.199
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		64.909.158.039	112.916.052.834
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**62.159.715.754**	**26.049.388.466**
	1. Phải trả dài hạn khác	333		6.177.584.074	5.951.661.602
	2. Vay và nợ dài hạn	334	22	1.125.866.779	3.053.298.732
	3. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.875.711.896	3.525.485.494
	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		51.980.553.005	13.518.942.638
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**	**400**		**8.788.138.506.409**	**9.346.015.885.588**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**8.788.138.506.409**	**9.346.015.885.588**
	1. Vốn điều lệ	411		3.800.000.000.000	3.800.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.397.482.187	977.787.044
	4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(719.794)	(264.120.169)
	6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.527.751.504.123	2.526.156.314.757
	7. Quỹ dự phòng tài chính	418		968.212.548.247	962.866.860.541
	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.014.770.873	1.014.770.873
	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.469.879.831.035	2.036.381.182.804
C.	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**	**24**	**216.801.330.136**	**210.122.568.769**
	TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**10.111.010.501.699**	**10.805.311.229.884**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	*33.680*	*6.222.194*
- EUR		*1.788.994*

Trần Xuân Thảo	Huỳnh Kim Nhân	Nguyễn Văn Tòng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**9.642.700.730.426**	**10.410.922.862.176**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93.850.877.835	47.504.499.333
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**26**	**9.548.849.852.591**	**10.363.418.362.843**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	7.121.096.149.422	7.011.191.021.409
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**26**	**2.427.753.703.169**	**3.352.227.341.434**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	406.506.623.868	428.637.014.880
7. Chi phí tài chính	22	29	4.729.620.348	7.733.290.120
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.931.385.121*	*3.269.463.805*
8. Chi phí bán hàng	24		701.604.959.417	634.991.557.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		570.530.577.008	551.914.252.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**1.557.395.170.264**	**2.586.225.256.215**
11. Thu nhập khác	31		16.648.055.652	14.919.253.710
12. Chi phí khác	32		9.545.806.055	2.244.332.095
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**7.102.249.597**	**12.674.921.615**
14. (Lỗ) từ công ty liên kết	45	14	(279.826.945.025)	(131.083.086.624)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**1.284.670.474.836**	**2.467.817.091.206**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	186.726.498.683	261.984.915.425
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(36.514.419.748)	26.641.415.510
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.134.458.395.901**	**2.179.190.760.271**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	24	38.182.555.531	36.861.411.945
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		1.096.275.840.370	2.142.329.348.326
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**2.885**	**5.644**

Trần Xuân Thảo	**Huỳnh Kim Nhân**	**Nguyễn Văn Tòng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***1.284.670.474.836***	***2.467.817.091.206***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	268.667.500.841	249.516.494.079
Các khoản dự phòng	03	(10.231.737.480)	(1.321.158.287)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	104.776.992	(56.237.105)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(125.057.581.292)	(296.237.041.638)
Chi phí lãi vay	06	2.931.385.121	3.269.463.805
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.421.084.819.018***	***2.422.988.612.060***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(179.353.696.872)	(54.943.006.374)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(138.784.857.872)	(167.471.684.988)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(183.400.003.718)	43.387.734.131
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	25.771.110.979	20.018.216.690
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.041.817.704)	(3.834.386.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(122.523.463.954)	(388.790.598.996)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(212.149.839.874)	(342.779.557.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***607.602.250.003***	***1.528.575.328.657***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(203.886.105.949)	(267.562.840.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	214.216.539	734.591.819
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.873.765.094)	(1.830.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.663.615.831.634	157.215.831.634
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(29.363.000.000)	(35.137.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	135.900.173.400	5.750.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	367.559.611.576	412.012.280.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.928.166.962.106***	***(1.556.987.136.387)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	260.870.891.673	273.334.163.652
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(234.682.947.069)	(241.090.005.213)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(1.516.104.854.000)	(1.704.650.330.950)
4. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37	-	103.808.910.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.489.916.909.396)***	***(1.568.597.262.326)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**1.045.852.302.714**	**(1.597.009.070.056)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.032.386.358.314**	**5.629.375.858.166**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61.292.993	19.570.204
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**5.078.299.954.021**	**4.032.386.358.314**

Trần Xuân Thảo	**Huỳnh Kim Nhân**	**Nguyễn Văn Tòng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 61,37% vốn điều lệ.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các Công ty con bao gồm: Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác; các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Sản xuất kinh doanh điện; Kinh doanh bất động sản; Mua bán hàng nông, lâm sản; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản và Đào tạo nghề.

Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Tp. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Tp. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Tp. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	81,38	81,38	Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	Sản xuất bao bì

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con".

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của các công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty tại phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) số tiền 110.143.267.289 đồng (bao gồm: khoản ủy thác vốn đầu tư đến hạn thanh toán với số tiền 101.597.868.000 đồng và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 đồng). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn, kinh doanh thua lỗ, khả năng hoạt động liên tục không được đảm bảo, PVFI không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị sổ sách của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm 2014 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	44 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác chủ yếu là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc và trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá có thể thu hồi được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất, vật tư phụ tùng thay thế và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Vật tư, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định của dây chuyền sản xuất.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai trên một năm. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ 1,5 đến 2 năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi nhận được từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Lỗ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Cambodia tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm mà được trình bày trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.451.261.470	1.407.479.185
Tiền gửi ngân hàng	150.322.025.884	434.452.212.462
Các khoản tương đương tiền	4.926.526.666.667	3.596.526.666.667
	5.078.299.954.021	**4.032.386.358.314**

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ - Công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp số dư tiền mặt, tiền gửi/sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền khoảng 8,6 tỷ đồng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	75.000.000.000	1.730.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	1.245.382.915	4.861.214.549
	76.245.382.915	**1.734.861.214.549**

Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	20.177.721.324	63.567.708.786
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (i)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (ii)	12.792.091.037	-
Thuế Giá trị gia tăng được hoàn của Nhà máy Đạm Phú Mỹ	106.450.370.984	-
Khác	12.794.660.888	12.324.901.118
	262.358.111.522	**186.035.877.193**

(i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm: khoản ủy thác vốn đầu tư quá hạn thanh toán với số tiền 101.597.868.000 đồng và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn, kinh doanh thua lỗ, khả năng hoạt động liên tục không được đảm bảo, PVFI không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

(ii) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là "PVGN") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh khoản tiền bảo hiểm thiệt hại công trình Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng, số tiền bảo hiểm thiệt hại đã được cơ quan bảo hiểm đền bù nhưng PVGN chưa chuyển trả cho Tổng Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	288.454.892.852	92.540.186.877
Nguyên liệu, vật liệu	499.192.205.959	493.812.401.373
Công cụ, dụng cụ	4.852.076.337	4.443.958.641
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.750.905.139	42.033.767.857
Thành phẩm	344.320.570.248	229.724.768.898
Hàng hóa	308.611.899.417	490.842.608.434
	1.492.182.549.952	**1.353.397.692.080**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(281.375.937)	(12.714.320.096)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1.491.901.174.015**	**1.340.683.371.984**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm tài sản	9.518.700.811	11.461.045.219
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.022.150.127	5.293.089.286
	16.540.850.938	**16.754.134.505**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	1.600.141.472.467	5.390.852.326.430	123.045.759.924	96.566.147.502	2.325.502.000	7.212.931.208.323
Mua trong năm	145.000.000	27.616.438.348	6.131.584.791	18.815.995.561	448.330.000	53.157.348.700
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.042.967.032	12.571.218.345	-	9.181.961.073	4.585.829.975	64.381.976.425
Tăng khác	92.187.700	1.151.868.758	-	-	-	1.244.056.458
Thanh lý	-	-	(2.969.675.034)	(1.716.195.084)	-	(4.685.870.118)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn	(1.019.036.426)	-	-	(389.939.900)	-	(1.408.976.326)
Tại ngày 31/12/2014	1.637.402.590.773	5.432.191.851.881	126.207.669.681	122.457.969.152	7.359.661.975	7.325.619.743.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	742.261.053.901	5.081.500.674.702	73.722.647.925	57.352.880.074	802.700.598	5.955.639.957.200
Khấu hao trong năm	94.149.517.877	114.215.433.256	10.163.079.215	21.090.871.322	2.122.360.417	241.741.262.087
Thanh lý	-	-	(2.377.655.219)	(1.716.195.084)	-	(4.093.850.303)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn	(606.589.039)	-	-	(70.479.744)	-	(677.068.783)
Tại ngày 31/12/2014	835.803.982.739	5.195.716.107.958	81.508.071.921	76.657.076.568	2.925.061.015	6.192.610.300.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	**801.598.608.034**	**236.475.743.923**	**44.699.597.760**	**45.800.892.584**	**4.434.600.960**	**1.133.009.443.261**
Tại ngày 31/12/2013	**857.880.418.566**	**309.351.651.728**	**49.323.111.999**	**39.213.267.428**	**1.522.801.402**	**1.257.291.251.123**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.363.972.216.156 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.336.498.737.902 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng vay ngắn, dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (xem Thuyết minh 18 và 22).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	913.888.881.862	171.736.726.176	47.956.027.688	10.335.196.396	1.143.916.832.122
Mua trong năm	-	-	4.411.465.900	-	4.411.465.900
Tại ngày 31/12/2014	913.888.881.862	171.736.726.176	52.367.493.588	10.335.196.396	1.148.328.298.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	11.373.778.498	166.511.841.428	28.715.380.474	9.967.246.053	216.568.246.453
Khấu hao trong năm	5.005.600.203	2.523.846.619	8.375.769.245	246.904.122	16.152.120.189
Tại ngày 31/12/2014	16.379.378.701	169.035.688.047	37.091.149.719	10.214.150.175	232.720.366.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	**897.509.503.161**	**2.701.038.129**	**15.276.343.869**	**121.046.221**	**915.607.931.380**
Tại ngày 31/12/2013	**902.515.103.364**	**5.224.884.748**	**19.240.647.214**	**367.950.343**	**927.348.585.669**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 178.805.688.555 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 172.997.702.521 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Amoniac	46.248.899.367	46.248.899.367
Nhà ở Cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	23.573.596.728	23.573.596.728
Kho Đà Nẵng (*)	-	22.875.662.950
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng sản xuất NPK	23.451.226.161	15.264.114.882
UFC 85/Formaldehyde	75.732.962.614	-
Các công trình khác	41.488.073.597	39.499.480.375
	246.836.829.085	**183.803.824.920**

(*) Ngày 17 tháng 6 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có Công văn số 289/PHBC-ĐTXD về việc tạm dừng triển khai công trình Tổng kho sản phẩm Dầu khí Đà Nẵng do công trình gặp sự cố từ tháng 9 năm 2012, và nếu tiếp tục thì tiến độ thi công sẽ kéo dài trong khi hiệu quả không cao.

Theo Biên bản làm việc với cơ quan bảo hiểm, tổng giá trị bồi thường được cơ quan bảo hiểm chi trả là 21,4 tỷ đồng, số tiền này đã được chuyển trả toàn bộ cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là "PVGN"). Theo đó, Tổng Công ty quyết định ghi giảm toàn bộ chi phí đầu tư của công trình, đồng thời ghi tăng phải thu PVGN số tiền bảo hiểm bồi thường (theo tỷ lệ trong Hợp đồng góp vốn) là 12,79 tỷ đồng (như trình bày tại Thuyết minh số 7), phần chênh lệch còn lại Tổng Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	84.498.516.000	230.032.455.192	314.530.971.192
Tại ngày 31/12/2014	84.498.516.000	230.032.455.192	314.530.971.192
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	4.610.177.080	24.956.214.520	29.566.391.600
Khấu hao trong năm	1.482.325.638	9.291.792.927	10.774.118.565
Tại ngày 31/12/2014	6.092.502.718	34.248.007.447	40.340.510.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	**78.406.013.282**	**195.784.447.745**	**274.190.461.027**
Tại ngày 31/12/2013	**79.888.338.920**	**205.076.240.672**	**284.964.579.592**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	662.700.000.000	634.137.000.000
(Lỗ) phát sinh từ sau ngày đầu tư	(471.339.638.567)	(184.928.891.009)
Chênh lệch giữa giá mua và phần sở hữu trong tài sản thuần của công ty liên kết tại ngày mua (*)	18.490.603.694	13.867.952.770
	209.850.965.127	**463.076.061.761**
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	11.461.412.775	11.250.837.108
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	198.389.552.352	451.825.224.653
	209.850.965.127	**463.076.061.761**

(*) Tổng Công ty đã xác định khoản lãi phát sinh tại ngày mua do chênh lệch giữa giá mua và phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty liên kết - Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (gọi tắt là "PVTEX") tại ngày đầu tư là 23.113.254.617 đồng. Ban Tổng Giám đốc quyết định phân bổ chênh lệch này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty trong thời gian là 5 năm kể từ năm 2011, mỗi năm khoảng 4,6 tỷ đồng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	31/12/2014 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)	TP. Cà Mau	35,63	11.461.412.775	Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	TP. Hải Phòng	25,99	198.389.552.352	Sản xuất và kinh doanh xơ sợi Polyeste
			209.850.965.127	

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng tài sản	7.708.562.833.077	7.915.024.355.348
Tổng công nợ	6.895.234.946.959	6.046.983.353.656
Tài sản thuần	813.327.886.118	1.868.041.001.692
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	**209.850.965.127**	**463.076.061.761**

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu thuần	1.259.636.585.728	575.737.275.580
(Lỗ) thuần	(1.083.276.115.574)	(490.638.192.635)
(Lỗ) thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	**(279.826.945.025)**	**(131.083.086.624)**

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC) (*)		-	57.373.067.921
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	8,50%	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	6,78%	16.902.000.000	16.902.000.000
Đầu tư dài hạn khác		1.673.765.094	-
		22.175.765.094	**77.875.067.921**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
Trong đó:			
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)		(335.870.286)	(429.303.607)
		(335.870.286)	**(429.303.607)**
Giá trị thuần của khoản đầu tư		**21.839.894.808**	**77.445.764.314**

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần, lợi nhuận chuyển nhượng đã được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền khoảng 78 tỷ đồng (như trình bày tại Thuyết minh số 28).

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và nhận thấy ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) có dấu hiệu suy giảm giá trị cần phải phải trích lập dự phòng, các khoản đầu tư dài hạn còn lại không bị suy giảm giá trị, do vậy Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trả trước tiền thuê đất	9.573.023.571	10.287.631.936
Vật tư phụ tùng thay thế	15.734.967.845	31.202.705.600
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.258.521.756	24.870.114.040
	43.566.513.172	**66.360.451.576**

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm 2014:

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi VND	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	**13.767.908.411**	**11.656.179.678**	**3.341.130.982**	**-**	**28.765.219.071**
Ghi nhận trong năm	(6.498.452.770)	30.179.691.223	5.681.380.012	7.151.801.283	36.514.419.748
Tại ngày 31/12/2014	**7.269.455.641**	**41.835.870.901**	**9.022.510.994**	**7.151.801.283**	**65.279.638.819**

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	**91.740.870.923**	**63.597.620.515**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	21.455.796.223	16.587.977.180
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vũng Tàu	5.308.574.700	1.557.998.400
Ngân hàng TMCP Quân đội	12.476.500.000	24.451.644.935
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	52.500.000.000	21.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.780.041.966**	**1.807.915.817**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.115.831.634	1.807.915.817
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	664.210.332	-
	93.520.912.889	**65.405.536.332**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm và lãi suất vay như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay bằng VND	89.592.465.059	63.597.620.515
Vay bằng USD	2.148.405.864	-
	91.740.870.923	**63.597.620.515**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay tín chấp	64.976.500.000	26.009.643.335
Vay có đảm bảo bằng tài sản	26.764.370.923	37.587.977.180
	91.740.870.923	**63.597.620.515**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay theo lãi suất thả nổi	26.764.370.923	18.145.975.580
Vay theo lãi suất cố định	64.976.500.000	45.451.644.935
	91.740.870.923	**63.597.620.515**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	462.406.107	12.186.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.951.016.887	9.922.734.971
Thuế thu nhập cá nhân	2.615.904.322	3.614.144.457
Các loại thuế khác	55.620.199	16.420.937
	52.084.947.515	**13.565.487.134**

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp 31/12/2013 VND	Trong năm Số phải nộp VND	 Số đã nộp VND	Phải nộp 31/12/2014 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.186.769	23.301.955.640	22.851.736.302	462.406.107
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	79.105.922.787	79.105.922.787	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.834.006.734	23.834.006.734	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.404.836.616)	186.726.498.683	122.523.463.954	45.798.198.113
Thuế thu nhập cá nhân	1.450.178.761	51.145.394.458	51.339.690.862	1.255.882.357
Thuế tài nguyên	-	456.986.762	426.686.922	30.299.840
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.994.896.068	1.970.073.709	24.822.359
Thuế môn bài	-	33.000.000	36.000.000	(3.000.000)
Các loại thuế khác	16.420.937	5.641.107.400	5.657.030.337	498.000
Tổng cộng	**(16.926.050.149)**	**372.239.768.532**	**307.744.611.607**	**47.569.106.776**
Trong đó:				
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.565.487.134			52.084.947.515
-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30.491.537.283			4.515.840.739
+) Thuế thu nhập cá nhân	*2.163.965.696*			*1.360.021.965*
+) Thuế thu nhập doanh nghiệp	*28.327.571.587*			*3.152.818.774*
+) Thuế khác	-			*3.000.000*

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 2015 (i)	217.105.262.533	43.421.052.000
Chi phí an sinh xã hội (ii)	32.058.808.019	47.550.892.095
Khác	32.071.320.177	69.692.956.915
	281.235.390.729	**160.664.901.010**

(i) Trong năm 2014, Tổng Công ty đã trích thêm 173.684.210.533 đồng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch bảo dưỡng và sửa chữa Nhà máy Đạm Phú Mỹ năm 2015.

(ii) Theo Nghị quyết số 420/NQ-DKVN ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, trong năm, Tổng Công ty đã trích lập chi phí thực hiện các hợp đồng an sinh xã hội 90 tỷ đồng để thực hiện chương trình an sinh xã hội của toàn Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi phí an sinh xã hội chưa được chuyển cho các đối tượng được nhận hỗ trợ là 32.058.808.019 đồng.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ tức phải trả	25.188.468.714	21.556.282.714
Phải trả, phải nộp khác	42.666.835.957	42.135.003.445
	67.855.304.671	**63.691.286.159**

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (i)	1.245.382.915	4.861.214.549
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	1.660.525.830	-
	2.905.908.745	**4.861.214.549**
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	1.780.041.966	1.807.915.817
	1.125.866.779	**3.053.298.732**

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2011/HĐTD-DPMP-CNSG với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam là khoản vay không có tài sản đảm bảo, mức dư nợ tối đa là 25.310.821.434 đồng, thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 7 năm kể từ ngày ký; lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tổ chức kinh tế bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh + 1%/năm. Số dư của khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.245.382.915 đồng.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HĐTD/BBĐPM ngày 08 tháng 4 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu có hạn mức cho vay tương đương 94.370,40 USD, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích cho vay để mua sắm máy móc thiết bị. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất cho vay trung hạn theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu tại thời điểm nhận nợ và thay đổi theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu; tiền lãi phải trả từ ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc trên đất của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số dư khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.660.525.830 đồng.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	1.780.041.966	1.807.915.817
Trong năm thứ hai	793.761.613	3.053.298.732
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	332.105.166	-
	2.905.908.745	**4.861.214.549**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.780.041.966	1.807.915.817
Số phải trả sau 12 tháng	**1.125.866.779**	**3.053.298.732**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	**3.800.000.000.000**	**977.787.044**	**-**	**(85.447.473.262)**	**(70.094.992.992)**	**2.525.430.471.223**	**812.944.724.326**	**765.696.521**	**1.975.353.266.112**	**8.959.929.478.972**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.179.190.760.271	2.179.190.760.271
Cổ phiếu quỹ bán trong năm	-	-	21.179.913.858	83.150.649.142	-	-	-	-	-	104.330.563.000
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.437.212.009	151.522.709.608	488.572.680	(153.448.494.297)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(224.529.279.394)	(224.529.279.394)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.709.704.170.000)	(1.709.704.170.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	69.830.872.823	-	-	-	(2.144.587.421)	67.686.285.402
Phân phối cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(711.368.475)	(1.600.573.393)	(239.498.328)	(28.336.312.467)	(30.887.752.663)
Số dư tại 01/01/2014	**3.800.000.000.000**	**977.787.044**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**(264.120.169)**	**2.526.156.314.757**	**962.866.860.541**	**1.014.770.873**	**2.036.381.182.804**	**9.346.015.885.588**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.134.458.395.901	1.134.458.395.901
Trích từ lợi nhuận (1)	-	-	-	-	-	4.019.846.012	7.069.821.834	-	(11.089.667.846)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	-	-	-	(136.238.745.321)	(136.238.745.321)
Trả cổ tức (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.519.737.040.000)	(1.519.737.040.000)
Tăng/(giảm) khác	-	2.784.808.048	-	-	263.400.375	(2.784.808.048)	-	-	(1.902.593.760)	(1.639.193.385)
Phân phối cho cổ đông thiểu số	-	(1.365.112.905)	-	-	-	360.151.402	(1.724.134.128)	-	(31.991.700.743)	(34.720.796.374)
Số dư tại 31/12/2014	**3.800.000.000.000**	**2.397.482.187**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**(719.794)**	**2.527.751.504.123**	**968.212.548.247**	**1.014.770.873**	**1.469.879.831.035**	**8.788.138.506.409**

(1) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên với số tiền tương ứng 4.019.846.012 đồng, 7.069.821.834 đồng, và 136.238.745.321 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 1.899.671.300.000 đồng. Năm 2013, Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với số tiền 949.835.650.000 đồng (2.500 đồng/cổ phần), trong Quý 2/2014 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt hai năm 2013 với số tiền 949.835.650.000 đồng (2.500 đồng/cổ phần).

Ngày 20 tháng 10 năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2014 với tổng số tiền 569.901.390.000 đồng, tương đương 1.500 đồng/cổ phần theo Nghị quyết số 383/NQ-PBHC của Hội đồng Quản trị.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**380.000.000**	**380.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	380.000.000	380.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	**65.740**	**65.740**
+ Cổ phiếu phổ thông	65.740	65.740
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**379.934.260**	**379.934.260**
+ Cổ phiếu phổ thông	379.934.260	379.934.260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.800.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	61,37	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	38,63	1.467.957.470.000
	100,00	**3.800.000.000.000**

24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại các Công ty con được xác định như sau:

	Công ty CP PBHCDK Miền Trung	Công ty CP PBHCDK Tây Nam Bộ	Công ty CP PBHCDK Đông Nam Bộ	Công ty CP PBHCDK Miền Bắc	Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty CP QL và PT nhà Dầu khí Miền Nam
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ của công ty con	100.000.000.000	170.000.000.000	125.000.000.000	120.000.000.000	42.000.000.000	72.248.000.000
Trong đó:						
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	75.000.000.000	127.500.000.000	93.750.000.000	90.000.000.000	21.410.000.000	58.796.800.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	25.000.000.000	42.500.000.000	31.250.000.000	30.000.000.000	20.590.000.000	13.451.200.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**25,00%**	**25,00%**	**25,00%**	**25,00%**	**49,02%**	**18,62%**

24. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng tài sản	324.412.998.407	326.512.640.944
Tổng nợ phải trả	(107.611.668.271)	(116.390.072.175)
Tài sản thuần	**216.801.330.136**	**210.122.568.769**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	162.791.200.000	162.791.200.000
Các quỹ khác	20.303.854.001	17.574.758.370
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.706.276.135	29.756.610.399

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trong năm	144.650.586.652	140.155.072.628
Lợi ích của cổ đông thiểu số trong năm	38.182.555.531	36.861.411.945

Biến động của lợi ích cổ đông thiểu số trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác thuộc chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**162.791.200.000**	**940.194.604**	**9.946.179.495**	**5.712.627.735**	**975.756.536**	**29.756.610.399**	**210.122.568.769**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	38.182.555.531	38.182.555.531
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	1.004.961.503	1.724.134.128	-	(2.729.095.631)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.490.631.739)	(3.490.631.739)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(28.042.035.007)	(28.042.035.007)
Tăng/(Giảm) khác	-	1.365.112.905	(1.365.112.905)	-	-	28.872.582	28.872.582
Số dư tại ngày 31/12/2014	**162.791.200.000**	**2.305.307.509**	**9.586.028.093**	**7.436.761.863**	**975.756.536**	**33.706.276.135**	**216.801.330.136**

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất bao gồm: Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất và Dầu khí Đông Nam Bộ.

- Sản xuất bao bì bao gồm: Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

- Xây dựng công trình dân dụng và cung cấp dịch vụ khác bao gồm: Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam.

Các thông tin về bộ phận kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Kinh doanh phân bón và hóa chất VND	Sản xuất bao bì VND	Xây dựng công trình và cung cấp dịch vụ khác VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	11.232.900.456.471	109.408.677.670	112.906.345.255	(1.554.055.942.824)	9.901.159.536.572
Tài sản không phân bổ	662.700.000.000	-	-	(452.849.034.873)	209.850.965.127
Tổng tài sản	**11.895.600.456.471**	**109.408.677.670**	**112.906.345.255**	**(2.006.904.977.697)**	**10.111.010.501.699**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	2.448.508.871.467	49.082.480.203	30.638.787.200	(1.422.159.473.716)	1.106.070.665.154
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**2.448.508.871.467**	**49.082.480.203**	**30.638.787.200**	**(1.422.159.473.716)**	**1.106.070.665.154**

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2014

	Kinh doanh phân bón và hóa chất VND	Sản xuất bao bì VND	Xây dựng công trình và cung cấp dịch vụ khác VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**22.014.815.825.012**	**228.494.154.060**	**181.010.851.072**	**(12.781.620.099.718)**	**9.642.700.730.426**
Các khoản giảm trừ doanh thu	215.454.093.538	**39.373.576**	-	(121.642.589.279)	93.850.877.835
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**21.799.361.731.474**	**228.454.780.484**	**181.010.851.072**	**(12.659.977.510.439)**	**9.548.849.852.591**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19.402.514.379.030	190.702.469.172	154.264.313.191	(12.626.385.011.971)	7.121.096.149.422
Chi phí bán hàng	701.482.830.582	6.216.191.279	1.516.392.454	(7.610.454.898)	701.604.959.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp	551.405.488.123	18.183.389.748	18.975.237.431	(18.033.538.294)	570.530.577.008
Kết quả hoạt động kinh doanh	**1.143.959.033.739**	**13.352.730.285**	**6.254.907.996**	**(7.948.505.276)**	**1.155.618.166.744**
(Lỗ) từ công ty liên kết					(279.826.945.025)
Doanh thu hoạt động tài chính					406.506.623.868
Chi phí tài chính					4.729.620.348
Lợi nhuận khác					7.102.249.597
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					**1.284.670.474.836**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					186.726.498.683
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(36.514.419.748)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**1.134.458.395.901**

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Phú Mỹ sang thị trường Campuchia, doanh thu bán hàng tại thị trường Campuchia là khoảng 27 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty là thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

26. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
Năm 2014			
Doanh thu thuần	7.071.728.592.529	2.477.121.260.062	9.548.849.852.591
Giá vốn hàng bán	(4.731.082.695.058)	(2.390.013.454.364)	(7.121.096.149.422)
Trong đó: Hoàn nhập dự phòng	*2.539.676.996*	*9.893.267.163*	*12.432.944.159*
Lợi nhuận gộp	**2.340.645.897.471**	**87.107.805.698**	**2.427.753.703.169**
Năm 2013			
Doanh thu thuần	7.769.884.555.606	2.593.533.807.237	10.363.418.362.843
Giá vốn hàng bán	(4.479.754.137.332)	(2.531.436.884.077)	(7.011.191.021.409)
Trong đó: (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng	*(161.444.387)*	*1.911.906.281*	*1.750.461.894*
Lợi nhuận gộp	**3.290.130.418.274**	**62.096.923.160**	**3.352.227.341.434**

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	6.313.603.683.900	7.105.995.304.152
Doanh thu Ure Cà Mau	398.611.030.574	522.216.939.091
Doanh thu Amoniac	181.463.231.525	-
Doanh thu điện	1.422.244.336	1.991.296.831
Doanh thu khác	256.984.586.198	181.752.723.295
	7.152.084.776.533	**7.811.956.263.369**
Chiết khấu thương mại	80.356.184.004	42.071.707.763
	7.071.728.592.529	**7.769.884.555.606**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.736.969.200.487	3.411.455.860.911
Chi phí nhân công	480.836.113.801	447.887.406.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.667.500.841	249.516.494.079
Chi phí mua ngoài khác	859.123.476.692	1.053.681.045.081
Chi phí bằng tiền khác	187.615.021.863	153.238.029.011
	5.533.211.313.684	**5.315.778.835.874**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	321.129.781.714	421.692.807.649
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.605.442.400	5.133.202.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	748.735.235	1.693.536.938
Lợi nhuận chuyển nhượng cổ phiếu Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	78.527.105.479	-
Khác	495.559.040	117.468.293
	406.506.623.868	**428.637.014.880**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền vay	2.931.385.121	3.269.463.805
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(93.433.321)	429.303.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.679.680.768	4.034.522.708
Khác	211.987.780	-
	4.729.620.348	**7.733.290.120**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	170.117.932.414	256.561.351.045
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước bổ sung	17.942.670.148	5.423.564.380
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	(1.334.103.879)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**186.726.498.683**	**261.984.915.425**

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 15% đến 22% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ - Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và giảm 50% cho bảy năm tiếp theo (từ năm 2008). Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty mẹ - Tổng Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động chính do đây là năm thứ 11 kinh doanh có lãi (kể từ khi đi vào hoạt động).

- Công ty con - Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ ("Công ty") được chuyển giao dự án đầu tư của Công ty TNHH Hương Phong nên Công ty được thừa hưởng các ưu đãi về thuế từ dự án này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoàn thành và bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2004) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo và có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% cho những năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ bảy Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.096.275.840.370	2.142.329.348.326
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản (cổ phiếu)	379.934.260	379.587.933
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.885**	**5.644**

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	13.289.572.233	13.472.300.184
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	42.176.346.831	41.286.818.880
Sau năm năm	61.028.977.554	69.544.238.329
	116.494.896.618	**124.303.357.393**

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Tổng Công ty và các đơn vị thành viên phải trả cho việc thuê đất để xây dựng nhà xưởng, kho bãi. Bao gồm các Hợp đồng thuê sau:

- Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Công ty mẹ đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004 với tiền thuê và phí sử dụng hạ tầng phải trả hàng năm là 378.392 USD/năm.

- Ngày 10 tháng 6 năm 2014, Công ty mẹ đã ký hợp đồng thuê văn phòng ở Myanmar với thời hạn 1 năm từ 01 tháng 8 năm 2014 đến 31 tháng 7 năm 2015 với chi phí thuê hàng tháng là 2.700 USD/tháng.

- Ngày 10 tháng 6 năm 2011, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc - Công ty con của Tổng Công ty đã ký Hợp đồng số 1521/2011/HĐ-VDKVN/PVFCCo North và ký Phụ lục số 02 ngày 14 tháng 5 năm 2014 về việc thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam trong thời hạn 3 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Tổng diện tích thuê là 655 m^2 với số tiền thuê là 274.300 VND/m^2/năm.

- Ngày 20 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ ký Hợp đồng thuê 50.000 m^2 đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm là 70.000 USD/năm. Đơn giá đã được thay đổi theo Phụ lục hợp đồng số 01, theo đó kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đơn giá thuê đất là 1.65 USD/m^2 tương đương với 82.500 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2008.

- Ngày 07 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ký Hợp đồng thuê xưởng trộn hóa chất của Công ty TNHH Công nghiệp Tây Nam với tổng giá thuê là 167.360.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế VAT). Hợp đồng thuê này có thời hạn năm năm và kết thúc tại ngày 07 tháng 3 năm 2018.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Cam kết vốn

- Theo Quyết định số 254/QĐ-PHBC ngày 12 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Xưởng sản xuất UFC85/Formaldehyde cung cấp nguyên liệu để sản xuất phân Ure của Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Đạm Ninh Bình, Đạm Cà Mau và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ UFC85/Formaldehyde trong nước cho các lĩnh vực công nghiệp và đời sống với tổng mức đầu tư là 496.534.873.048 đồng, dự kiến thời gian thực hiện của dự án là 27,5 tháng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 75.732.962.614 đồng (Thuyết minh số 12).

- Theo Quyết định số 115/QĐ-PHBC ngày 08 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học, cung cấp và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ NH3 và phân NPK trong nước với tổng mức đầu tư là 4.987.200.000.000 đồng, dự kiến thời gian hoàn thành của dự án là Quý 2 năm 2017. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 23.451.226.161 đồng (Thuyết minh số 12).

Cam kết khác

Theo Hợp đồng mua bán khí số 82/2010/PVGas-KTTT/TM-PVFCCo/B1 ngày 07 tháng 5 năm 2010 và các Phụ lục bổ sung với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, giá mua khí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được chia làm hai giai đoạn: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 giá mua khí là 6,69 USD/MMBTU; Từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá khí được tính theo công thức tính giá khí được giao nhận tại điểm giao nhận khí như sau: Giá khí không bao gồm VAT (USD/MMBTU) = 46%*Giá dầu trung bình MFOC + 0,63(USD/triệu BTU) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 6,56 USD/MMBTU).

Ngày 14 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần đã ký Phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng về điều khoản giá khí: theo đó, công thức tính giá khí đối với lượng khí được giao nhận theo Hợp đồng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại điểm giao nhận = 46% * Giá dầu trung bình MFOC + 0,92 (USD/triệu BTU).

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 23 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty nhận được Công văn số 527/DKVN-TCKT của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả Tập đoàn số tiền 100,9 tỷ VND theo các cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (gọi tắt là PVTEX). Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 2 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX, cụ thể như sau:

- Trong trường hợp PVTEX không trả được gốc vay, lãi vay và các nghĩa vụ tài chính khác cho ký kết Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (Bên cho vay) liên quan đến khoản vay ngắn hạn phục vụ công tác chạy thử, nghiệm thu Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ theo Hợp đồng tín dụng số 12013/043/HĐTD-LienVietPostBank-PVTEX ngày 15 tháng 5 năm 2013, và Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thì Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay ngắn hạn, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho Bên cho vay tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX. Việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có Công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền trên. Cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

- Trong trường hợp PVTEX không trả được gốc vay, lãi vay và các nghĩa vụ tài chính khác cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (Bên cho vay) liên quan đến khoản vay trung hạn đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/ĐV-HĐTD ký ngày 10 tháng 8 năm 2009, và Tập đoàn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thì Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho Bên cho vay tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX. Việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có Công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền trên. Cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi các nghĩa vụ bảo lãnh đã được thanh toán đầy đủ.

Trong năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả thay cho PVTEX một phần khoản vay trung hạn đầu tư xây dựng nhà máy và khoản vay ngắn hạn để vận hành chạy thử với số tiền tổng cộng là 388,5 tỷ đồng, theo đó Tổng Công ty phải hoàn trả cho Tập đoàn số tiền tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty vào PVTEX là 100,9 tỷ đồng, thời hạn thanh toán là 45 ngày kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này, Tổng Công ty đã hoàn trả Tập đoàn số tiền nêu trên.

Do Công văn yêu cầu Tổng Công ty thực hiện các cam kết được ban hành ngày 23 tháng 01 năm 2015 và thời hạn thanh toán là 45 ngày kể từ ngày ban hành Công văn, nên Ban Tổng Giám đốc quyết định sẽ trình bày các ảnh hưởng của sự kiện này trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyeste Đình Vũ: ngày trả nợ gốc tiếp theo là ngày 21 tháng 6 năm 2017, như vậy trong năm 2015 Tổng Công ty chỉ có nghĩa vụ hoàn trả Tập đoàn số tiền 100,9 tỷ đồng như trình bày ở trên.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	94.646.779.668	68.458.835.064
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.078.299.954.021	4.032.386.358.314
Nợ thuần	(4.983.653.174.353)	(3.963.927.523.250)
Vốn chủ sở hữu	8.788.138.506.409	9.346.015.885.588
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu (*)	-	-

(*) Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bằng 0 đồng do Tổng Công ty chủ yếu hoạt động bằng vốn chủ sở hữu.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.078.299.954.021	4.032.386.358.314
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.556.282.671	171.818.864.808
Đầu tư ngắn hạn	76.245.382.915	1.734.861.214.549
Đầu tư dài hạn khác	21.839.894.808	77.445.764.314
Tài sản tài chính khác	1.000.902.000	1.074.179.400
Tổng cộng	**5.492.942.416.415**	**6.017.586.381.385**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	94.646.779.668	68.458.835.064
Phải trả người bán và phải trả khác	431.030.994.513	668.495.853.812
Chi phí phải trả	281.235.390.729	160.664.901.010
Tổng cộng	**806.913.164.910**	**897.619.589.886**

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	121.915.416.471	49.165.136.455	135.424.559.029

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	983.302.729	270.182.851

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư cổ phiếu, và nhận thấy ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) thì không có cổ phiếu nào suy giảm giá trị, do vậy Tổng Công ty chỉ thực hiện trích dự phòng giảm giá đầu tư cho khoản đầu tư nêu trên với số tiền 335.870.286 đồng.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có một số khoản rủi ro tín dụng bao gồm: phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) về ủy thác vốn đầu tư và lãi ủy thác dự thu với số tiền 110.143.267.289 đồng; phải thu Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan tiền ứng trước mua hàng hóa với số tiền 9.153.800.000 đồng và phải thu Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Cần Thơ với số tiền 2.294.640.000 đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với toàn bộ các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.078.299.954.021	-	5.078.299.954.021
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.556.282.671	-	315.556.282.671
Đầu tư ngắn hạn	76.245.382.915	-	76.245.382.915
Đầu tư dài hạn khác	-	21.839.894.808	21.839.894.808
Tài sản tài chính khác	48.000.000	952.902.000	1.000.902.000
Tổng cộng	**5.470.149.619.607**	**22.792.796.808**	**5.492.942.416.415**
31/12/2014			
Các khoản vay	93.520.912.889	1.125.866.779	94.646.779.668
Phải trả người bán và phải trả khác	431.030.994.513	-	431.030.994.513
Chi phí phải trả	281.235.390.729	-	281.235.390.729
Tổng cộng	**805.787.298.131**	**1.125.866.779**	**806.913.164.910**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**4.664.362.321.476**	**21.666.930.029**	**4.686.029.251.505**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.032.386.358.314	-	4.032.386.358.314
Phải thu khách hàng và phải thu khác	171.818.864.808	-	171.818.864.808
Đầu tư ngắn hạn	1.734.861.214.549	-	1.734.861.214.549
Đầu tư dài hạn khác	-	77.445.764.314	77.445.764.314
Tài sản tài chính khác	42.000.000	1.032.179.400	1.074.179.400
Tổng cộng	**5.939.108.437.671**	**78.477.943.714**	**6.017.586.381.385**
31/12/2013			
Các khoản vay	65.405.536.332	3.053.298.732	68.458.835.064
Phải trả người bán và phải trả khác	668.495.853.812	-	668.495.853.812
Chi phí phải trả	160.664.901.010	-	160.664.901.010
Tổng cộng	**894.566.291.154**	**3.053.298.732**	**897.619.589.886**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**5.044.542.146.517**	**75.424.644.982**	**5.119.966.791.499**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty con, các đơn vị thành viên và các đơn vị liên kết của Tập đoàn	

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2014 VND	2013 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	971.385.707.473	1.086.913.797.776
Cổ tức trả Tập đoàn	*932.817.012.000*	*1.049.419.138.500*
Phí Quản lý nộp Tập đoàn	*38.568.695.473*	*37.494.659.276*
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**149.609.588.343**	**199.921.344.519**
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	58.222.097.606	62.791.699.995
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)	37.250.000	6.361.904.762
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	53.571.853.658	71.009.436.905
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4.930.623.863	19.520.214.800
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	8.950.009.524	14.497.214.286
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	19.652.376.961	19.770.303.213
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	4.245.376.731	1.164.794.134
Mua hàng hoá và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	3.002.896.859.715	2.788.210.950.691
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	307.760.541.483	469.994.146.315
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)	12.265.617.541	52.771.424.059
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	29.064.546.643	44.494.944.824
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	76.595.931.867	113.543.371.316
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	4.256.136.075	1.983.744.700
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	52.688.745.829	5.055.021.027
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	10.710.672.552	10.892.889.669
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)	45.059.393.790	5.566.759.700
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	13.163.032.566	28.457.895.695

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	200.708.559.394	281.533.038.085
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	11.979.477.462	17.077.966.511
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	13.246.125.090	6.190.393.397
Trả trước cho nhà cung cấp		
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	-	19.172.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)	5.022.403.817	-
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	12.792.091.037	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trần Xuân Thảo	**Huỳnh Kim Nhân**	**Nguyễn Văn Tòng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 20 tháng 3 năm 2015